

UBND XÃ TUẦN GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC TUẦN GIÁO (PHÂN HIỆU CHÍNH)

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 10 NĂM 2026

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNVK	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	Ưu đãi 70%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	HSLN	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ	Số CK
																		BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
1	Đặng Thị Hòa	27%		5,36	13.560.800	1.265.000	1.265.000	7.412.900						4.002.966			27.506.666	1.977.020	25.529.646
2	Hoàng Minh Khánh	23%		4,68	11.840.400	1.012.000	1.265.000	6.426.200						2.956.052			23.499.652	1.659.887	21.839.765
3	Nguyễn Thị Kim Nhung	28%		5,36	13.560.800	1.012.000	1.265.000	7.286.400						4.080.384			27.204.584	1.958.584	25.246.000
4	Lò Thị Hiền	15%		4,34	10.980.200	1.012.000	1.265.000	5.996.100						1.798.830			21.052.130	1.448.058	19.604.072
5	Phạm Thị Huyền	24%		5,02	12.700.600	759.000	1.265.000	6.729.800						3.230.304			24.684.704	1.752.440	22.932.264
6	Bùi Thị Thơ	29%	7%	4,98	12.599.400		1.265.000	6.707.562					815.724	3.890.386			25.278.072	1.817.079	23.460.993
7	Hồ Thị Lân	32%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400						4.339.456			25.945.656	1.879.527	24.066.129
8	Phan Thị Nam	28%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400						3.797.024			25.403.224	1.822.572	23.580.652
9	Nguyễn Thị Lược	28%		5,02	12.700.600		1.265.000	6.350.300						3.556.168			23.872.068	1.706.961	22.165.107
10	Nguyễn Thị Liên	27%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400						3.661.416			25.267.616	1.808.333	23.459.283
11	Bạc Cẩm Thiên	26%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400						3.525.808			25.132.008	1.794.094	23.337.914
12	Đào Thanh Huyền	26%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400						3.525.808			25.132.008	1.794.094	23.337.914
13	Đặng Kim Hải	27%	6%	4,98	12.599.400	506.000	1.265.000	6.902.296					699.192	3.727.240			25.699.128	1.840.842	23.858.285
14	Phạm Thị Thảo	27%		5,02	12.700.600		1.265.000	6.350.300						3.429.162			23.745.062	1.693.625	22.051.437
15	Bùi Thị Mây	23%		4,68	11.840.400		1.265.000	5.920.200						2.723.292			21.748.892	1.529.188	20.219.704
16	Quảng Thị Ngọc	23%		4,68	11.840.400	506.000	1.265.000	6.173.200						2.839.672			22.624.272	1.594.538	21.029.734
17	Phan Thị Phương	23%		4,68	11.840.400		1.265.000	5.920.200						2.723.292			21.748.892	1.529.188	20.219.704
18	Dương Ngô Tiến	21%		4,32	10.929.600	506.000	1.265.000	5.717.800						2.401.476			20.819.876	1.452.893	19.366.983
19	Đàm Quang Giang	21%		4,34	10.980.200	506.000	1.265.000	5.743.100						2.412.102			20.906.402	1.459.322	19.447.080
20	Trần Anh Tuấn	19%		4,00	10.120.000		1.265.000	5.060.000						1.922.800			18.367.800	1.264.494	17.103.306
21	Ngô Thị Dịu	14%		3,99	10.094.700		1.265.000	5.047.350						1.413.258			17.820.308	1.208.336	16.611.972
22	Đinh Thị Hậu	14%		3,66	9.259.800		1.265.000	4.629.900						1.296.372			16.451.072	1.108.398	15.342.674
23	Phạm Thị Hoài	13%		4,34	10.980.200		1.265.000	5.490.100						1.427.426			19.162.726	1.302.801	17.859.925
24	Trần Thị Dung	18%		4,34	10.980.200		1.265.000	5.490.100				759.000		1.976.436			20.470.736	1.360.447	19.110.289
25	Hoàng Thị Liên	30%	8%	4,98	12.599.400		1.265.000	6.765.828					932.256	4.059.497			25.621.981	1.847.071	23.774.910
26	Lò Thị Phương	16%		4,00	10.120.000		1.265.000	5.060.000						1.619.200			18.064.200	1.232.616	16.831.584
27	Nguyễn Thị Hằng	23%		4,68	11.840.400	506.000	1.265.000	6.173.200						2.839.672			22.624.272	1.594.538	21.029.734
28	Quảng Văn Thân	15%		4,34	10.980.200		1.265.000	5.490.100						1.647.030			19.382.330	1.325.859	18.056.471
29	Nguyễn Thị Thảo	30%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400						4.068.240			25.674.440	1.851.049	23.823.391

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNVK	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	Ưu đãi 70%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	HSLN	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ	Số CK
																		BHXH 8%, BHYT 1,5%, BHTN 1%	
30	Vũ Thị Thanh Loan	31%	8%	4,98	12.599.400		1.265.000	6.765.828					932.256	4.194.813			25.757.297	1.861.279	23.896.018
31	Lò Thị Nhung	7%		2,67	6.755.100		1.265.000	3.377.550						472.857			11.870.507	758.935	11.111.572
32	Tông Thị Huyền	13%		4,00	10.120.000		1.265.000	5.060.000						1.315.600			17.760.600	1.200.738	16.559.862
33	Trần Thu Hoà			2,34	5.920.200		1.265.000	2.960.100						-			10.145.300	621.621	9.523.679
34	Nguyễn Thị Thu Trang	22%		4,34	10.980.200		1.265.000	5.490.100						2.415.644			20.150.944	1.406.564	18.744.380
35	Huỳnh Thị Hương	23%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400						3.118.984			24.725.184	1.751.377	22.973.807
36	Nguyễn Thị Hoa Thắm	29%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400						3.932.632			25.538.832	1.836.810	23.702.022
37	Nguyễn Thị Huế	19%		3,99	10.094.700		1.265.000	5.047.350						1.917.993			18.325.043	1.261.333	17.063.710
38	Nguyễn Thị Phương	23%		5,02	12.700.600		1.265.000	6.350.300						2.921.138			23.237.038	1.640.282	21.596.756
39	Đỗ Thị Toàn	26%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400						3.525.808			25.132.008	1.794.094	23.337.914
40	Dương Thị Lan	26%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400						3.525.808			25.132.008	1.794.094	23.337.914
41	Hoàng Thị Minh Phương	29%	8%	4,98	12.599.400		1.265.000	7.307.652					2.015.904	4.238.438			27.426.394	1.979.643	25.446.751
42	Hoàng Thị Hằng	28%	6%	4,98	12.599.400		1.265.000	7.055.664					1.511.928	3.951.172			26.383.164	1.896.562	24.486.601
43	Nguyễn Thị Liên	17%		4,00	10.120.000		1.265.000	5.060.000						1.720.400			18.165.400	1.243.242	16.922.158
44	Lò Thị Tranh	13%		3,66	9.259.800		1.265.000	4.629.900						1.203.774			16.358.474	1.098.675	15.259.799
45	Bùi Văn Ninh	17%		3,99	10.094.700		1.265.000	5.047.350						1.716.099			18.123.149	1.240.134	16.883.015
46	Nguyễn Quốc Dương	15%		4,00	10.120.000		1.265.000	5.060.000						1.518.000			17.963.000	1.221.990	16.741.010
47	Tô Kim Nhung	30%		5,36	13.560.800		1.265.000	6.780.400						4.068.240			25.674.440	1.851.049	23.823.391
48	Nguyễn Thị Lan Anh			3,99	10.094.700	506.000	1.265.000					126.500		-			11.992.200	1.113.074	10.879.127
49	Nguyễn Phương Dung			3,66	9.259.800		1.265.000				506.000			-			11.030.800	972.279	10.058.521
50	Tông Thị Dung			3,46	8.753.800		1.265.000							-			10.018.800	919.149	9.099.651
51	Đoàn Thị Bé			3,99	10.094.700		1.265.000					126.500		-			11.486.200	1.059.944	10.426.257
52	Lò Thị Dung			3,26	8.247.800		1.265.000							-			9.512.800	866.019	8.646.781
53	Mùa Thị Hương			3,99	10.094.700		1.265.000							-			11.359.700	1.059.944	10.299.757
54	Nùng Thị Hằng			3,33	8.424.900		1.265.000							-			9.689.900	884.615	8.805.286
55	Lò Thị Xon			3,33	8.424.900		1.265.000				506.000			-			10.195.900	884.615	9.311.286
Cộng I					624.176.300	8.096.000	69.575.000	282.639.130	-		1.012.000	1.012.000	6.907.260	130.648.169			1.124.065.859	80.831.912	1.043.233.947
Lương theo hợp đồng																			
1	Phạm Công Đông				4.112.400												4.112.400	520.468	3.591.932
2	Trần Thị Thủy				3.844.200												3.844.200	434.644	3.409.556
Cộng II					7.956.600												7.956.600	955.112	7.001.488
Tổng cộng I+II					632.132.900	8.096.000	69.575.000	282.639.130	0		1.012.000	1.012.000	6.907.260	130.648.169			1.132.022.459	81.787.024	1.050.235.435

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNVK	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	Ưu đãi 70%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	HSLN	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Số CK		
																		BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%		
PHÂN HIỆU QUÀI CANG																				
TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNVK	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	Ưu đãi 70%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	Hệ số lâu năm	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Số CK		
1	Nguyễn Thị Hồng	29%	6,04		15.281.200	1.012.000	1.265.000		11.405.240					4.725.028	0,5	1.265.000	34.953.468	2.206.914	32.746.554	
2	Hoàng Thanh Phương	28%	5,7		14.421.000	1.012.000	1.265.000		10.803.100					4.321.240	0,50	1.265.000	33.087.340	2.074.195	31.013.145	
3	Lê Thị Hải	30%	5,36		13.560.800		1.265.000		9.492.560					4.068.240	0,5	1.265.000	29.651.600	1.851.049	27.800.551	
4	Nguyễn Thị Hoa	29%	5,70		14.421.000		1.265.000		10.094.700					4.182.090	0,7	1.771.000	31.733.790	1.953.324	29.780.466	
5	Lê Thị Giang Nhiều	33%	4,98	8%	12.599.400		1.265.000	6.803.676					1.007.952	4.490.426	1,0		26.166.454	1.900.267	24.266.187	
6	Hà Thị Minh	29%	4,98	7%	12.599.400		1.265.000	6.740.679					881.958	3.909.594	1,0		25.396.631	1.826.050	23.570.581	
7	Nguyễn Văn Đông	38%	4,89	12%	12.371.700		1.265.000		9.699.413				1.484.604	5.265.396	1,0	2.530.000	32.616.112	2.007.778	30.608.334	
8	Vũ Thị Nguyệt	25%	4,68		11.840.400		1.265.000		8.288.280					2.960.100	1,0	2.530.000	26.883.780	1.554.053	25.329.727	
9	Nguyễn Thị Bích Liên	28%	5,36		13.560.800		1.265.000		9.492.560					3.797.024	1,0	2.530.000	30.645.384	1.822.572	28.822.812	
10	Nguyễn Thị Vân	29%	4,98	7%	12.599.400		1.265.000		9.436.951				881.958	3.909.594	1,0	2.530.000	30.622.902	1.826.050	28.796.852	
11	Vũ Thị Huyền	33%	5,7		14.421.000		1.265.000		10.094.700					4.758.930	0,7	1.771.000	32.310.630	2.013.893	30.296.737	
12	Bùi Anh Hiệp	30%	5,36		13.560.800		1.265.000	6.780.400						4.068.240	0,7		25.674.440	1.851.049	23.823.391	
13	Phan Thị Thúy	29%	5,36		13.560.800		1.265.000	6.780.400						3.932.632	1,0		25.538.832	1.836.810	23.702.022	
14	Phan Thị Mỹ Hạnh	22%	4,32		10.929.600		1.265.000	5.464.800						2.404.512	1,0		20.063.912	1.400.082	18.663.830	
15	Lò Văn Thương	29%	5,36		13.560.800		1.265.000		9.492.560					3.932.632	0,7	1.771.000	30.021.992	1.836.810	28.185.182	
16	Nguyễn Thị Lan Hương	28%	5,36		13.560.800		1.265.000	6.780.400						3.797.024	0,7		25.403.224	1.822.572	23.580.652	
17	Hoàng Thị Nghim	26%	5,36		13.560.800		1.265.000		9.492.560					3.525.808	1,0	2.530.000	30.374.168	1.794.094	28.580.074	
18	Trần Thị Nam	27%	5,36		13.560.800	379.500	1.265.000		9.758.210					3.763.881	0,5	1.265.000	29.992.391	1.858.939	28.133.452	
19	Đỗ Thị Dung	30%	4,98	5%	12.599.400		1.265.000		9.220.470				572.700	3.951.630	1,0	2.530.000	30.139.200	1.805.809	28.333.391	
20	Đỗ Thị Hồng Gấm	18%	4,00		10.120.000		1.265.000		7.084.000					1.821.600	0,5	1.265.000	21.555.600	1.253.868	20.301.732	
21	Chu Thị Hạnh	12%	4,00		10.120.000		1.265.000		7.084.000					1.214.400	0,7	1.771.000	21.454.400	1.190.112	20.264.288	
22	Nguyễn Thị Tươi	19%	4,00		10.120.000	379.500	1.265.000		7.349.650					1.994.905	1,0	2.530.000	23.639.055	1.311.913	22.327.142	
23	Nguyễn Thị Hòa	17%	4,34		10.980.200		1.265.000		7.686.140					1.866.634	1,0	2.530.000	24.327.974	1.348.918	22.979.056	
24	Lương Thị Khánh Chi	19%	4,00		10.120.000		1.265.000		7.084.000					1.922.800	1,0	2.530.000	22.921.800	1.264.494	21.657.306	
25	Quảng Thị Vui	28%	4,98		12.599.400		1.265.000		8.819.580					3.527.832	1,0	2.530.000	28.741.812	1.693.359	27.048.453	
26	Nguyễn Thị Thảo	14%	3,99		10.094.700		1.265.000	5.047.350						1.413.258	1,0		17.820.308	1.208.336	16.611.972	
27	Bùi Thị Hà	26%	5,36		13.560.800		1.265.000		9.492.560					3.525.808	0,5	1.265.000	29.109.168	1.794.094	27.315.074	

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNVK	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	Ưu đãi 70%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	HSLN	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ	Số CK
																		BHXX 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
28	Đinh Thị Hiền Thương		2,67		6.755.100		1.265.000					0			0,5	1.265.000	9.285.100	709.286	8.575.815
29	Trần Thị Việt Anh		3,26		8.247.800		1.265.000			5.773.460		0				-	15.286.260	866.019	14.420.241
30	Nguyễn Thu Trang		3,33		8.424.900		1.265.000				506.000				0,7	1.771.000	11.966.900	884.615	11.082.286
	Tổng		143,76		363.712.800	2.783.000	37.950.000	44.397.705	181.371.233	5.773.460	506.000	0	4.829.172	93.051.257	23	43.010.000	777.384.628	48.767.322	728.617.306
Lương theo hợp đồng																			
1	Cà Văn Tun		2,04		4.827.600												4.827.600	749.332	4.078.268
2	Quảng Thị Chuyên																		
	Tổng		2,04		4.827.600	0	0	0			0	0	0				4.827.600	749.332	4.078.268
	Tổng		268,80		368.540.400	2.783.000	37.950.000	44.397.705	181.371.233	5.773.460	506.000	0	4.829.172	93.051.257		43.010.000	782.212.228	49.516.654	732.695.574
III	PHÂN HIỆU QUÀI CANG 2																		
STT	Họ tên	HS thâm niên	HSL	TNV K	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	P.C ư đãi 70%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	Hệ số lâu năm	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ	Số CK
																		BHXX 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
1	Chu Văn Thọ	26%	5,02		12.700.600	1.012.000	1.265.000		9.598.820					3.565.276	1,0	2.530.000	30.671.696	1.814.177	28.857.519
2	Nguyễn Thị Kim Huệ	29%	5,70		14.421.000		1.265.000		10.094.700					4.182.090	1,0	2.530.000	32.492.790	1.953.324	30.539.466
3	Lò Văn Cương	23%	4,68		11.840.400		1.265.000		8.288.280					2.723.292	1,0	2.530.000	26.646.972	1.529.188	25.117.784
4	Dư Vương Anh	19%	4,06		10.271.800		1.265.000		7.190.260					1.951.642	1,0	2.530.000	23.208.702	1.283.461	21.925.241
5	Trần Thị Như Hoa	26%	5,36		13.560.800	379.500	1.265.000		9.758.210					3.624.478	1,0	2.530.000	31.117.988	1.844.302	29.273.686
6	Khổng Ngọc Tuyển	15%	3,99		10.094.700		1.265.000		7.066.290					1.514.205	1,0	2.530.000	22.470.195	1.218.935	21.251.260
7	Triệu Thị Lai	30%	5,36		13.560.800		1.265.000		9.492.560					4.068.240	1,0	2.530.000	30.916.600	1.851.049	29.065.551
8	Lò Văn Hợp	22%	4,34		10.980.200		1.265.000		7.686.140					2.415.644	1,0	2.530.000	24.876.984	1.406.564	23.470.420
9	Lò Thị Doan	15%	4,34		10.980.200		1.265.000		7.686.140					1.647.030	0,7	1.771.000	23.349.370	1.325.859	22.023.511
10	Đào Quang Hùng	26%	4,65		11.764.500		1.265.000		8.235.150					3.058.770	1,0	2.530.000	26.853.420	1.556.443	25.296.977
11	Đỗ Thị Quy	25%	5,02		12.700.600		1.265.000		8.890.420					3.175.150	1,0	2.530.000	28.561.170	1.666.954	26.894.216
12	Nguyễn Duy Thành	13%	3,66		9.259.800		1.265.000		6.481.860					1.203.774	0,7	1.771.000	19.981.434	1.098.675	18.882.759
13	Lò Thị Phương	22%	4,34		10.980.200		1.265.000		7.686.140					2.415.644	1,0	2.530.000	24.876.984	1.406.564	23.470.420
14	Cà Văn Thương	13%	4,00		10.120.000		1.265.000		7.084.000					1.315.600	0,7	1.771.000	21.555.600	1.200.738	20.354.862
15	Lò Thị Kiên	12%	4,00		10.120.000		1.265.000		7.084.000					1.214.400	0,7	1.771.000	21.454.400	1.190.112	20.264.288
16	Lò Văn Nhau	29%	4,98		12.599.400		1.265.000		8.819.580					3.653.826	0,7	1.771.000	28.108.806	1.706.589	26.402.217
17	Quảng Thị Chinh	15%	4,00		10.120.000		1.265.000		7.084.000					1.518.000	1,0	2.530.000	22.517.000	1.221.990	21.295.010
18	Bạc Thị Thảo	14%	4,00		10.120.000		1.265.000		7.084.000					1.416.800	1,0	2.530.000	22.415.800	1.211.364	21.204.436
19	Lường Thị Ngâm		2,34		5.920.200		1.265.000		4.144.140	4.144.140				-			15.473.480	621.621	14.851.859
20	Lò Văn Hặc	30%	4,98	7%	12.599.400		1.265.000		9.436.951				881.958	4.044.407	1,0	2.530.000	30.757.716	1.840.205	28.917.511

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNVK	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	Ưu đãi 70%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	HSLN	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ	Số CK
																		BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
21	Quảng Văn Cường	12%	3,00		7.590.000		1.265.000		5.313.000					910.800	0,7	1.771.000	16.849.800	892.584	15.957.216
22	Hoàng Minh Trang	19%	3,99		10.094.700		1.265.000		7.066.290	7.066.290		0		1.917.993			27.410.273	1.261.333	26.148.940
23	Bạc Cẩm Thịnh		2,34		5.920.200		1.265.000		4.144.140	4.144.140							15.473.480	621.621	14.851.859
24	Lò Văn Diệp		3,26		8.247.800		1.265.000				506.000			-	1,0	2.530.000	12.548.800	866.019	11.682.781
25	Cà Thị Thư		2,86		7.235.800		1.265.000							-	0,5	1.265.000	9.765.800	759.759	9.006.041
	Tổng		104,27	0	263.803.100	1.391.500	31.625.000	0	175.415.071	15.354.570	506.000	0	881.958	51.537.061	20	49.841.000	590.355.260	33.349.430	557.005.830

Lương theo hợp đồng

1	Tông Văn Tâm				3.700.000												3.700.000	388.500	3.311.500
2	Lò Thị Lia		1,9		4.619.000												4.619.000	682.580	3.936.420
	Tổng				8.319.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.319.000	1.071.080	7.247.920
	Tổng cộng		106,17	0	272.122.100	1.391.500	31.625.000	0		15.354.570	506.000	0	881.958	51.537.061	20	49.841.000	591.426.340	40.597.350	564.253.750

III PHÂN HIỆU QUÀI NỬA 1

STT	Họ tên	% Thâm niên	HSL	TN VK	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	P.C ư đãi 70%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	Hệ số lâu năm	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ	Số CK
																		BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
1	Trần Thị Thuỷ Vân	22%	5,02		12.700.600	1.012.000	1.265.000	6.856.300						3.016.772	1,0		24.850.672	1.756.584	23.094.088
2	Hoàng Thị Lan	27%	5,36		13.560.800		1.265.000	9.492.560						3.661.416	1,0	2.530.000	30.509.776	1.808.333	28.701.443
3	Trần Thị Hồng Quyền	26%	5,02		12.700.600		1.265.000	6.350.300						3.302.156	0,7		23.618.056	1.680.289	21.937.767
4	Lê Thị Chính	28%	5,36		13.560.800	379.500	1.265.000	6.970.150						3.903.284	0,7		26.078.734	1.873.576	24.205.158
5	Sầm Thị Hồng	28%	4,98		12.599.400		1.265.000		8.819.580					3.527.832	1,0	2.530.000	28.741.812	1.693.359	27.048.453
6	Lê Thị Lan	29%	4,98	5%	12.599.400		1.265.000	6.614.685					629.970	3.836.517	1,0		24.945.572	1.791.918	23.153.654
7	Lường Văn Xuân	30%	5,36		13.560.800		1.265.000	6.780.400						4.068.240	1,0		25.674.440	1.851.049	23.823.391
8	Lò Văn Chung	26%	5,02		12.700.600		1.265.000	6.350.300						3.302.156	1,0		23.618.056	1.680.289	21.937.767
9	Phạm Thị Thu	26%	4,98		12.599.400		1.265.000		8.819.580					3.275.844	0,7	1.771.000	27.730.824	1.666.901	26.063.923
10	Lò Văn Phong	28%	4,98		12.599.400		1.265.000	6.299.700						3.527.832	1,0		23.691.932	1.693.359	21.998.573
11	Quảng Văn Cương	27%	4,98		12.599.400		1.265.000		8.819.580					3.401.838	1,0	2.530.000	28.615.818	1.680.130	26.935.688
12	Đỗ Văn Yên	26%	5,02		12.700.600		1.265.000	6.350.300						3.302.156	0,7		23.618.056	1.680.289	21.937.767
13	Là Thị Thuần	23%	4,68		11.840.400		1.265.000	5.920.200						2.723.292	1,0		21.748.892	1.529.188	20.219.704
14	Phạm Thị Thắng	21%	4,65		11.764.500	379.500	1.265.000	6.072.000						2.550.240	1,0		22.031.240	1.542.895	20.488.345
15	Phí Như Hoài	23%	4,34		10.980.200		1.265.000	5.490.100						2.525.446	1,0		20.260.746	1.418.093	18.842.653
16	Nguyễn Thị Hiệp	20%	4,00		10.120.000		1.265.000	5.060.000						2.024.000	0,7		18.469.000	1.275.120	17.193.880
17	Quảng Thị Im	18%	4,00		10.120.000		1.265.000	5.060.000						1.821.600	1,0		18.266.600	1.253.868	17.012.732
18	Lù Thị Chung	18%	4,00		10.120.000		1.265.000	5.060.000						1.821.600	0,7		18.266.600	1.253.868	17.012.732

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNVK	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	Ưu đãi 70%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	HSLN	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ	Số CK
																		BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
19	Nguyễn Thị Dịu	18%	4,00		10.120.000		1.265.000	5.060.000						1.821.600	0,7		18.266.600	1.253.868	17.012.732
20	Lò Thị Nhung	15%	4,00		10.120.000		1.265.000		7.084.000					1.518.000	0,7	1.771.000	21.758.000	1.221.990	20.536.010
21	Lò Văn Độ	13%	4,00		8.280.000	310.500	1.035.000	4.295.250						1.116.765	0,7		15.037.515	1.245.766	13.791.749
22	Bạc Thị Vân	13%	3,66		9.259.800		1.265.000		6.481.860					1.203.774	0,5	1.265.000	19.475.434	1.098.675	18.376.759
23	Quảng Thị Hằng	8%	3,00		7.590.000		1.265.000	3.795.000						607.200	0,5		13.257.200	860.706	12.396.494
24	Lương Thị Ngoan		3,26		8.247.800	379.500	1.265.000								0,5		9.892.300	905.867	8.986.434
25	Tông Thị Tuyết (0,15)		3,61		9.133.300		1.265.000				506.000				0,7		10.904.300	958.997	9.945.304
26	Lò Thị Diên		3,26		8.247.800		1.265.000								0,7		9.512.800	866.019	8.646.781
Cộng		5,13	116	0	290.425.600	2.461.000	32.660.000	107.877.245	40.024.600	-	506.000	-	629.970	61.859.560	21	12.397.000	548.840.975	37.540.997	511.299.978
Lương theo hợp đồng																			
1	Đinh Thị Vân																6.285.416	1.215.833	5.069.583
2	Lò Văn Nam																4.529.600	653.972	3.875.628
Cộng																0	10.815.016	1.869.805	8.945.211
Tổng cộng			116	0	290.425.600	2.461.000	32.660.000	107.877.245		0	506.000	0	629.970	61.859.560		12.397.000	559.655.991	39.410.802	520.245.189
V	PHÂN HIỆU QUÀI NỬA 2																		
STT	Họ tên	% Thâm niên	HSL	TN VK	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	P.C ư đãi 70%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	Hệ số lâu năm	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ	Số CK
																		BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
1	Nguyễn Thị Lan	34%	6,04		15.281.200	1.012.000	1.265.000	8.146.600						5.539.688	0,7		31.244.488	2.292.453	28.952.035
2	Quảng Văn Hoan	26%	4,98		12.599.400		1.265.000	6.299.700						3.275.844	1,0		23.439.944	1.666.901	21.773.043
3	Lò Thị Tương	14%	4,0		10.120.000		1.265.000	5.060.000						1.416.800	0,7		17.861.800	1.211.364	16.650.436
4	Lò Văn Sinh	22%	4,32		10.929.600		1.265.000	5.464.800						2.404.512	1,0		20.063.912	1.400.082	18.663.830
5	Lê Thị Hương	23%	4,32		10.929.600		1.265.000	5.464.800						2.513.808	0,7		20.173.208	1.411.558	18.761.650
6	Đỗ Thị Dịu	21%	4,34		10.980.200		1.265.000	5.490.100						2.305.842	0,7		20.041.142	1.395.034	18.646.108
7	Nguyễn Thị Hằng	21%	4,00		10.120.000	379.500	1.265.000	5.249.750						2.204.895	1,0		19.219.145	1.333.961	17.885.184
8	Nguyễn Thị Thu	18%	4,00		10.120.000		1.265.000	5.060.000						1.821.600	1,0		18.266.600	1.253.868	17.012.732
9	Lò Thị Hạnh	15%	4,0		10.120.000		1.265.000	5.060.000						1.518.000	1,0		17.963.000	1.221.990	16.741.010
10	Lù Văn Ước	22%	4,32		10.929.600		1.265.000	5.464.800						2.404.512	1,0		20.063.912	1.400.082	18.663.830
11	Quảng Văn Mai	12%	4,00		10.120.000		1.265.000	5.060.000						1.214.400	0,7		17.659.400	1.190.112	16.469.288
12	Lò Thị Thủy	14%	4,00		10.120.000		1.265.000	5.060.000						1.416.800	0,7		17.861.800	1.211.364	16.650.436
13	Bạc Thị Minh Thủy		3,26		8.247.800		1.265.000				506.000						10.018.800	866.019	9.152.781
14	Lò Thị Tại		3,06		7.741.800		1.265.000								0,7		9.006.800	812.889	8.193.911

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNVK	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	Ưu đãi 70%	PC thu hút 70%	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	HSLN	Phụ cấp lâu năm	Tổng	Các khoản trừ	Số CK
																		BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
	Cộng				148.359.200	1.391.500	17.710.000	66.880.550		0	506.000	0	0	28.036.701	11	0	262.883.951	18.667.677	244.216.274
Lương theo hợp đồng																			
1	Tòng Văn Siên																4.740.000	721.300	4.018.700
	Tổng cộng	2,42	58,64	0	148.359.200	1.391.500	17.710.000	66.880.550		0	506.000	0	0	28.036.701	11	0	267.623.951	19.388.977	248.234.974

Chuyển nộp 10,5% BH tháng 10/2026

CBGV :

219.157.337

5.366.629

224.523.967

6001 Lương chính

1.471.319.663

Ghi chú:

6101 Chức vụ

16.123.000 Quàng Thị Chuyên nghỉ thai sản từ 6/2026 đến tháng 11/2026

6102 Khu vực

189.520.000 Lò Văn Độ trừ 4 công ốm từ ngày 10/09/2026 đến ngày 16/09/2026

6103 Phụ cấp thu hút

21.128.030 Các GV dạy tại điểm bản Bản Sáng hết 135 từ ngày 01/10/2026 theo QĐ 803/QĐ -BDTTTG ngày 20/09/2026

6107 Phụ cấp độc hại

3.036.000 Giảm chế độ 135 của phân hiệu Quài Nưa 2 từ ngày 01/10/2026 theo QĐ 803/QĐ - BDTTTG ngày 20/09/2026

6112 Phụ cấp ưu đãi

898.605.534

6113 Phụ cấp trách nhiệm

1.012.000

6115 PC TN Nghề

378.381.109

6121 Phụ cấp lâu năm

105.248.000

6051 Lương NV HD

31.291.587

Tổng cộng

3.115.664.922

Số tiền bằng chữ:

Ba tỷ một trăm mười lăm triệu sáu trăm sáu mươi tư nghìn chín trăm hai mươi hai đồng chẵn.

Kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh

Tuần Giáo, ngày 5 tháng 10 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Đặng Thị Hòa